

CHÍNH SÁCH CỦA MINH MỆNH ĐỐI VỚI TÔN GIÁO VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

ĐỖ THỊ HÒA HỚI^{*}
PHAN THỊ THU HÀNG^{**}

Trong lịch sử xã hội có giai cấp và hình thành các quốc gia toàn trị, quan hệ giữa Giáo hội với Nhà nước, với dân tộc là vấn đề quan trọng và nổi bật nhất trong hệ thống quan hệ của tôn giáo đối với các lĩnh vực khác. Điều này là phổ biến không chỉ ở các nước Phương Tây và Trung Cận Đông thời cổ, trung, cận và hiện đại mà nó cũng còn là vấn đề xuyên suốt trong lịch sử các quốc gia Phương Đông trong đó có Việt Nam. Mỗi quan hệ giữa tôn giáo với nhà nước, với dân tộc thường bị chi phối bởi rất nhiều nhân tố, trong đó không thể bỏ qua những chính sách đối với tôn giáo qua các triều đại. Hơn thế, từ quan điểm lịch sử cụ thể biểu hiện của những vấn đề này ở mỗi quốc gia, dân tộc trong các vùng văn hóa qua mỗi thời đại lịch sử lại luôn biểu hiện theo các mức độ, phương thức đặc thù. Việt Nam là một đất nước có lịch sử lâu đời, văn hóa đặc sắc qua nhiều đợt tiếp biến văn hóa với các nước trong khu vực và thế giới, đa sắc tộc, đa tôn giáo. Nền về vấn đề đó cần có sự đi sâu nghiên cứu để hiểu sâu qua từng triều đại, từ nhiều phía. Triều Nguyễn là vương triều cuối cùng, nối giữa hai thời đại truyền thống và hiện đại nên biểu hiện của vấn đề này có những nét rất đặc biệt, để lại nhiều bài học và đã thu hút nhiều sự chú ý của giới nghiên cứu, nhất là những năm gần đây, với nhiều công trình có giá trị⁽¹⁾.

Tuy nhiên, trong các công trình đó mới chỉ quan tâm nhiều đến vấn đề quan hệ Công giáo với dân tộc và Nhà nước trong triều Nguyễn nói chung. Trong bài viết

này, chúng tôi kế thừa kết quả của người đi trước, từ đó có sự tập trung đi sâu tìm hiểu, làm sáng tỏ về các điều kiện trong nước và trên thế giới là cơ sở “quyết định luận” cho việc hình thành nội dung chính sách của Minh Mệnh về tôn giáo, trong đó có cả Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, v.v... Với lí do Minh Mệnh là vị vua được

*. PGS.TS., Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

**.. Th.S., Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

1. Xin điểm lại một số công trình đăng tải trên Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo từ năm 2000 đến nay, Huy Thông (2000), Ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa Công giáo và văn hóa Việt Nam, số 2 (46), tr. 56 - 61, Lê Thị Thăm (2002), Trở lại chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn qua bộ Đại Nam thực lục, số 4 (46), tr. 32 - 40,

Trần Lê (2002), Về đường hướng “Sống Phúc âm trong lòng dân tộc” của Giáo hội Công giáo và một số quan điểm của Đảng về công tác tôn giáo, số 5 (17), tr. 32 - 42.

Nguyễn Tử Lộc (2002), Vấn đề dân tộc đặt ra cho người Công giáo, số 6 (7), tr. 20 - 25.

Nguyễn Hồng Dương (2002), Nhà nước ta với Công giáo, số 5 (17), tr. 25 - 32.

Đỗ Quang Hưng (2002), Nhà nước và Giáo hội - Mấy vấn đề lí luận và thực tiễn, số 5, tr. 4 - 6.

Nguyễn Văn Kiệm (2004), Những bài học lịch sử từ mối quan hệ giữa Nhà nước phong kiến với Giáo hội Thiên Chúa giáo trong thế kỉ XIX số 5 (28), tr. 37 - 45.

Nguyễn Quang Hưng (2007), Vấn đề nghi lễ và chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, số 4 (46) tr. 26 - 35.

Lê Tuấn Đạt (2007), Thái độ của Minh Mệnh đối với Công giáo, số 4 (46) tr.35 - 43

Đỗ Bang (2007), Về chính sách tôn giáo của triều Nguyễn, những kinh nghiệm lịch sử, số 6 (48), tr. 23 - 30

Nguyễn Mạnh Dũng (2007), Quá trình truyền bá đạo Công giáo nhìn từ cuộc tiếp xúc Việt-Pháp các thế kỉ XVII - XVIII, số 9 (51), tr. 36 - 44.

Nguyễn Quang Hưng (2008), Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với Công giáo nhìn từ góc độ văn hóa - tôn giáo, số 1 (53), tr. 24 - 33

Đoàn Triệu Long (2008), Đạo Công giáo buổi đầu trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng, số 1 (55), tr. 33 - 40.

Võ Phương Lan (2008), Chúa Nguyễn và sự truyền bá đạo Công giáo tại Đàng Trong, số 10 (64), tr. 16 - 31.

đánh giá là người có vai trò thiết định các nguyên tắc tư tưởng nền tảng chính trị cho nhà Nguyễn, cũng có nghĩa ông là người đặt nền móng mang tính nguyên tắc trong chính sách tôn giáo cho các vị vua kế tiếp của triều đại này. Qua đây, chúng tôi muốn đưa ra một số nhận xét về ý nghĩa của chính sách tôn giáo của Minh Mệnh trong lịch sử Việt Nam.

1. Những thách thức lịch sử đặt ra

Vương triều Nguyễn khởi đầu từ Gia Long (1802 - 1820) với nỗ lực thấu tóm quyền lực, ổn định vương triều bằng việc tái lập vai trò, vị trí chủ đạo của Nho giáo. Vừa là một học thuyết chính trị - đạo đức xã hội Nho giáo vừa đề cao, tô đậm như là một học thuyết đảm nhận tính chất, vai trò tôn giáo của nhà nước để đáp ứng yêu cầu của tập đoàn phong kiến khi đó. Minh Mệnh tiếp nhận ngôi vua trong tình thế xã hội phong kiến Việt Nam đang lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Mầm mống của sự rối loạn chính trị - xã hội này đã được manh nha từ các thế kỉ XVI - XVII trước đó dẫn tới sự bùng nổ hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân vào thế kỉ XVIII. Mặc dù tại vùng cát cứ, các tập đoàn phong kiến đã có những cố gắng bình ổn kinh tế, song nội chiến kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến thời kì này hầu như làm suy giảm sức phát triển của nền kinh tế, đời sống của nhân dân gặp không ít khó khăn. Lãnh thổ mặc dù đã được mở rộng, diện tích đất khai hoang ngày càng gia tăng nhưng đổi lại kĩ thuật canh tác nông nghiệp truyền thống vẫn chỉ dừng ở mức độ thô sơ, cộng với các khoản thuế nặng nề, chiến tranh liên miên nên trong xã hội xuất hiện trạng thái bất ổn về tinh thần dẫn tới sự phản nộ, chán ghét của nhân dân với triều đình phong kiến. Ngay cả chiến thắng oanh liệt của nhà Tây Sơn đối với giặc ngoại xâm, thống nhất quốc gia dường như cũng chỉ đưa ra các giải pháp tạm thời cho những rạn nứt trong lòng xã hội phong kiến đương thời. Phong trào Tây Sơn đã đặt cơ sở căn bản

cho sự thống nhất đất nước, nhưng thời gian Quang Trung trị vì quá ngắn ngủi, triều Nguyễn sau khi giành lại vương triều đã trả thù một cách man rợ. Những điều đó khiến niềm tin của nhân dân vào giai cấp phong kiến thống trị vì thế đang dần bị lung lay, hoang mang và bất lực. Tâm lí chung của quần chúng nhân dân bị quan, một mối, ước ao một sự an ủi về tinh thần để xoa dịu nỗi đau khổ chồng chất, các thế lực cát cứ chưa dẹp bỏ, nguy cơ phân quyền vẫn đe dọa.

Giữa lúc tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam đang trong tình cảnh rối ren, hỗn loạn thì trên thế giới, thời kì này sau khi nhiều nước Phương Tây hoàn thành cuộc cách mạng tư sản, cách mạng công nghiệp, đã đưa chủ nghĩa tư bản tiến lên nấc thang mới: chủ nghĩa đế quốc. Điều này dẫn tới xu hướng mở rộng thị trường thuộc địa của các nước thực dân Phương Tây nói chung, thực dân Pháp nói riêng tới nước ta cũng như các nước Phương Đông khác. Ý thức được nguy cơ bị lệ thuộc, một số nước Châu Á đã tiến hành cải cách đất nước như Nhật Bản, Thái Lan.

Mặc dù giai cấp tư sản ở các nước Phương Tây đã thực hiện cách mạng tư sản, phân li giữa nhà nước và giáo hội nhưng sau khi đã ở địa vị thống trị, giai cấp tư sản vẫn dựa vào tôn giáo, sử dụng tôn giáo có lợi cho mình. Giáo hội Công giáo đã nắm bắt được xu thế này và thực hiện sự cấu kết với các thế lực thực dân nhằm mục đích truyền đạo và mở rộng "nước Chúa". Từ các thế kỉ XVI - XVII - XVIII, để thực hiện công cuộc truyền giáo, Giáo hội Công giáo buộc phải dựa vào sự bảo trợ của các thế lực tư sản đang nằm trong sự ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo La Mã như Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha và sau đó là Pháp. Sang thế kỉ XIX, nắm bắt được xu thế tiến sâu thâm nhập, bành trướng và chiếm thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, v.v... Giáo hội đã liên kết với thế lực thực dân để tìm kiếm các phương tiện truyền giáo ở vùng đất ngoại, những nước mà quốc gia này

đang muốn khai thác nguồn nhân lực, nguồn nhiên liệu. Vô hình trung, Giáo hội đã đi tới việc đồng tình, tiếp tay cho hành động xâm lược của thế lực thực dân đương thời. Một mặt, Giáo hội đã tạo lập cho chủ nghĩa thực dân những nguyên cơ thuận lợi để xâm nhập thuộc địa, bù lại giáo hội có địa bàn thuộc địa để truyền giáo, song quan trọng hơn là Giáo hội đã chuẩn bị cho chủ nghĩa thực dân một học thuyết biện minh cho làn sóng thực dân dựa trên cơ sở Công giáo.

Được lựa chọn kế thừa vị trí tối cao của nền cai trị phong kiến tập quyền chuyên chế và nắm toàn quyền trị vì đất nước trong bối cảnh chính trị xã hội trên đây, Minh Mệnh không thể không nhận thức được những thách thức đầy cam go để có thể duy trì, đảm bảo sự bền vững của vương triều và chủ quyền của dân tộc. Vì thế, đối sách của Minh Mệnh với tôn giáo vào thời điểm này không chỉ để đối nội hay đối ngoại đơn thuần hoặc chỉ trong phạm vi của lĩnh vực văn hóa, tôn giáo nữa, mà đã nổi lên nhiều hệ luận phức hợp đan xen chính trị - kinh tế - văn hóa rất đặc trưng ở Việt Nam.

2. Nội dung chính sách của Minh Mệnh về tôn giáo

Trọng tâm yêu cầu mà chính trị - xã hội thế kỉ XIX đặt ra cho Minh Mệnh là phải làm sao để giữ vững độc lập chủ quyền cho dân tộc cũng như đảm bảo sự bền vững của vương triều. Đây thực sự là một vấn đề nan giải khi tình hình thế giới và trong nước đang trải qua nhiều biến đổi mạnh mẽ, tác động không nhỏ tới đường lối chính trị của nhà vua. Điều này tất yếu cũng sẽ ảnh hưởng đến chính sách đối với các tôn giáo của vua Minh Mệnh.

2.1. Chính sách đối với Công giáo

Đối với Công giáo, Minh Mệnh đã khẳng định tính độc lập, nhất quán trong việc hoạch định chính sách đối với tôn giáo này.

Vào các thế kỉ XVI, XVII, XVIII, vấn đề truyền giáo ở Đông Á vẫn gắn với yếu

tố thương mại là chủ yếu, chưa có sự gắn kết với chủ nghĩa thực dân nên những nguy hại đối với nền an ninh quốc gia chưa phải là mối lo ngại trực tiếp của các chúa Trịnh, Nguyễn. Mặt khác, ở giai đoạn này, các chúa Trịnh, Nguyễn đang dồn hết tâm sức cho cuộc giao tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, nên đôi khi họ còn lợi dụng các quan hệ với các nước Phương Tây qua các nhà truyền giáo để tăng cường trao đổi thương mại, mua vũ khí, còn nguy cơ từ sự truyền bá Công giáo hầu như không được lưu tâm. Tuy vậy, sang thế kỉ XIX thì tình hình lại có nhiều đổi khác. Bản thân ông vua đầu tiên của triều Nguyễn là Gia Long đã nhận thấy được phần nào nguy cơ tiềm ẩn từ sự truyền giáo, nên thể hiện thái độ hai mặt đối với Công giáo ở Việt Nam.

Một mặt, Gia Long vì đã từng được sự trợ giúp của những người truyền bá Công giáo nên luôn thể hiện thái độ nhân nhượng với người mình chịu ơn, nhưng mặt khác, chịu ảnh hưởng Nho giáo và văn hóa truyền thống nên lập trường của Ông đối với văn hóa thờ cúng tổ tiên, ý nghĩa thiêng liêng, tầm quan trọng về mặt chính trị xã hội của tín ngưỡng truyền thống là rất kiên định. Ngày 4 tháng 3 năm 1804, nhà vua ban hành chỉ dụ, trong đó khoản 4 có ghi: "Còn về đạo Bồ Đào Nha là một đạo ngoại lai nay đã được truyền một cách trùng lén lên khắp trong nước và hiện nay vẫn còn, mặc dù chính phủ đã cố gắng hủy bỏ cái đạo dị đoan này, hỏa ngục là một chỗ ghê gớm đạo này làm cho kẻ ngu xuẩn khiếp sợ... Do đó từ nay trong tổng số các làng có nhà thờ của người Thiên Chúa giáo, cấm sửa chữa xây dựng lại ngôi nhà thờ đã bị hư nát, còn cất nhà thờ mới ở nơi chưa có tuyệt nhiên là cấm hẳn"⁽²⁾. Chỉ dụ này phần nào thể hiện ý hướng của Gia Long là hạn chế dần sự phát triển của Công giáo, mà trước hết là việc hạn chế xây dựng, tu sửa nhà thờ. Song nhìn chung

2. Phan Phát Huân. *Việt Nam giáo sử*, Nha Tuyền úy Sài Gòn, 1958, tr 198.

dưới thời trị vì của vua Gia Long, không hề tồn tại một sắc chỉ cấm đạo nào, việc truyền bá Công giáo cơ bản diễn ra trong một môi trường chính trị khá thuận lợi, vẫn được thực hiện công khai, không có bất kỳ sự cấm đoán nào.

Sự mềm dẻo trong đối sách với Công giáo của Gia Long còn thể hiện ở việc thừa nhận những người Pháp đã giúp đỡ ông, trong đó có các giáo sĩ, song ông vẫn không tỏ ra nhiệt tình trong mối quan hệ với các nước Phương Tây, mặc dù cho phép họ giao thương. Điều này cho thấy Gia Long tuy có cái nhìn khoan dung phát xuất từ sự hiểu biết khá rõ về Công giáo nhưng cũng không thể tránh khỏi sự bất bình trước thái độ bất khoan dung của tôn giáo này với văn hóa và tín ngưỡng dân tộc. Gia Long đã từng tranh luận với Bá Đa Lộc, yêu cầu Tòa Thánh cho phép giáo hữu luân thủ một số nền nếp, tập tục truyền thống nhằm giữ đạo lý, phong hóa dân tộc và nhất là đảm bảo sự uy nghiêm, thống nhất về Lễ, Pháp của triều đình. Sự việc càng trở nên phức tạp khi thái tử Cảnh không chịu quy lạy trước bàn thờ tổ tiên khiến Gia Long tức giận và sau này (10/1838), khi kế vị vua cha, Minh Mệnh còn xem đây là một điều tệ hại của Công giáo. Như vậy, có thể khẳng định “bản thân Gia Long không có thiện cảm với Công giáo, nhưng vì lý do chính trị nên ông khoan dung với tôn giáo này, chừng nào ông còn cần đến người Pháp hợp tác với ông. Ông bắt đầu ngược đãi với người Công giáo từng giúp ông, khi ông có thể tiến hành chính sách độc lập được và không cần tới họ nữa⁽³⁾”. Gia Long thể hiện nhận thức về sự cần thiết có sự đề phòng. Ông là người hiểu rõ hơn ai hết nguy cơ đến từ Phương Tây. “Cũng hơn ai hết nhà vua biết rõ mối quan hệ giữa các nhà truyền giáo với các thế lực chính trị quân sự chặt chẽ đến thế nào⁽⁴⁾”. Vậy chăng, việc lựa chọn Minh Mệnh - một hoàng tử “có tính cách mạnh mẽ và không mềm mại với Phương Tây” làm vua nối ngôi chính là ẩn ý sâu xa của Gia

Long trong đối sách với Công giáo nhằm giữ vững vương quyền.

Thực tế lịch sử Việt Nam khi Minh Mệnh lên ngôi đã cho thấy sự thay đổi chính sách của vương triều Nguyễn đối với Công giáo. Nếu Gia Long, do trực tiếp hàm ơn các giáo sĩ Pháp trong việc giành lại vương vị nên chính sách về Công giáo vẫn thể hiện tính hai mặt thì đến vua Minh Mệnh, chính sách đối với Công giáo khá rõ nét và nhất quán.

Bằng nhiều nguồn thông tin về các nước trong khu vực, ngay khi lên ngôi năm 1820, Minh Mệnh đã nhận thấy những nguy cơ đe dọa vương quyền từ phía thực dân Phương Tây khi chúng sử dụng việc truyền đạo Công giáo để xâm nhập gây mất ổn định ở nhiều nước trong khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Nam Dương, Miến Điện, v.v... Do vậy, khi muốn bảo vệ sự nhất thống vương quyền, Minh Mệnh buộc phải cân nhắc đến vấn đề cấm đạo hay không, mở cửa hay đóng cửa với Phương Tây. Vì thế, ở giai đoạn đầu trị vì, để duy trì ổn định Minh Mệnh vẫn giữ thái độ chừng mực với Công giáo. Bản thân nhà vua cũng tìm hiểu về tôn giáo này thông qua việc đọc sách *Giáo lý tân tông* do Thừa sai Jaceard dâng lên và đọc *Tây dương ký sự* bằng chữ Hán. Tuy nhiên, Minh Mệnh với nền tảng ý thức hệ Nho giáo tuyệt đối hóa vị thế tối thượng của vua - tư cách Thiên tử - thần thiêng cai quản cả thế tục và tâm linh nên vua vẫn không thể đồng tình với giáo lý Công giáo về thuyết Thiên Đường, Địa Ngục, thuyết Chúa Trời tạo dựng vũ trụ, nạn Đại hồng thủy, xây tháp Babel, v.v... Nhà vua thể hiện một thái độ e ngại với sự truyền bá Công giáo khi tuyên bố: “Nghe nói nước họ có phép mở kì thi, người nào giỏi hơn thì lưu lại trong nước để truyền giảng đạo

3. Josep Buttinger, *The Smaller Dragon, A Political History of Vietnam*, tr. 241 - 242.

4. Đỗ Quang Hưng, *Quốc Trung, Chiến trận ở Đà Nẵng 130 năm trước: Diễn tiến và kết cục*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 - 6/1987, tr 75.

giáo, người giỏi vừa thì đi ngoại quốc, đem tà giáo truyền dạy cho người. Họ ở đâu đều có chia phần đất, phần dân để tự cai quản nhau cho nên ngày thường thư tín đi lại với nhau nhanh như tờ lịch trên cấm cái lông gà. Cái mầm tệ ấy không nên nuôi cho lớn dân lên, phải cấm nghiêm ngặt trừ tận gốc"⁽⁵⁾.

Qua đây ta thấy Minh Mệnh đã nhận thức được sự đe dọa đến quyền uy tối thượng của vương triều về chính trị - kinh tế - văn hóa - tâm linh nên mới cấm đạo. Thêm vào, vua chịu sức ép từ phản ứng của quan lại nho sĩ cộng với việc phát hiện tàu Phương Tây vẫn ngấm đưa giáo sĩ vào Việt Nam. Minh Mệnh mới ban hành chỉ dụ cấm đạo đầu tiên vào ngày 12 tháng 2 năm 1825: "Tà đạo Tây Dương làm hư hỏng tâm trí con người. Từ lâu nay, nhiều tàu thuyền của Tây Dương đến đây buôn bán và đem đến đây các Tây Dương đạo trưởng trong vương quốc này. Các đạo trưởng này đã dụ dỗ và làm đổi trụy nhân tâm và làm hư hỏng phong tục và tập quán. Đây phải chăng là một đạo cho vương quốc chúng ta? Vậy phải ngăn chặn sự lạm dụng này để đem dân ta về con đường của chính đạo"⁽⁶⁾. Không những thế, từ năm 1826 đến năm 1832, tình hình trong nước lại liên tiếp xảy ra một số vụ việc mất ổn định có sự tham dự của Công giáo, mới kéo theo sự thay đổi chính sách của Minh Mệnh đối với tôn giáo này theo chiều hướng từ hạn chế ảnh hưởng truyền đạo đi đến cấm đạo.

Vào năm 1826, khi lực lượng khởi nghĩa của Phan Bá Vành rút về cố thủ tại làng Trà Lũ trước sự truy bắt của triều đình, đã được các linh mục, tu sĩ, giáo dân tại đây ủng hộ và bảo vệ. Thêm đó, từ năm 1829 - 1831 ở trong nước xuất hiện không ít các vụ kiện liên quan đến hai làng Công giáo là Dương Sơn và Mông Phụ làm cho mối quan hệ giữa Nhà nước phong kiến Việt Nam và Giáo hội Công giáo ngày càng xấu đi. Đáng chú ý là vào cuối năm 1832, Minh Mệnh phát hiện trong cấm quân có người theo Công

giáo, mặc dù bị trừng phạt và bắt phải bỏ đạo nhưng đa số họ vẫn kiên tâm giữ đạo, không chịu chấp hành mệnh lệnh của nhà vua.

Chính vì thế, ngày 6 tháng 10 năm 1833, đạo dụ cấm Công giáo lần thứ hai được ban hành trong cả nước, buộc giáo hữu phải bỏ đạo, các địa phương phải phá hủy nhà thờ và đe dọa: "Nếu kẻ nào không chữa thôi cũ còn dám lên lút can tâm vi phạm lệnh cấm, một khi bị phát giác thì liền bị trị tội nặng"⁽⁷⁾. Và theo *Đại Nam thực lục* thì dưới thời Minh Mệnh trị vì có 6 đạo dụ và 2 điều lệ về Công giáo và lí do cấm đạo được nêu đều có phần liên quan đến vấn đề an ninh quốc gia, quyền uy của vương triều và vấn đề Lễ, Pháp, thể chế của triều đình.

Có thể nói, không phải ngay từ đầu Minh Mệnh chủ trương đàn áp giáo dân mặc dù có nhiều ý kiến khuyên ông thẳng tay như vua Nhật Bản. Song cũng không phải tự nhiên Minh Mệnh bắt, giết giáo dân một cách vô cớ mà hầu như những người bị bắt, bị giết có "vấn đề" như nội dung đạo dụ thứ 4 ban hành ngày 16 tháng 1 nói rõ:

"1. Người Phương Tây tự tiện vào trong nước bị khép tội "trình thám ngoại quốc và dò la tin tức". Người che giấu chứa chấp cùng bị tội chém.

2. Tây Dương đạo trưởng lên lút xâm nhập khép tội trình thám.

3. Đối với giáo sĩ đang lên lút truyền đạo bị khép thêm tội "tà đạo dị đoan cấm đồ mê hoặc nhân tâm".

4. Các viên trấn thủ tra xét không kĩ để Tây Dương đạo trưởng lọt vào trong nước thì bị xử tội chém; các quan lại địa

5. *Đại Nam Thực lục chính biên*, Tập 21, Nxb KHXH 1964, tr. 117.

6. Trương Bá Cần, *Vua Minh Mạng với Công giáo (từ đầu 1820 đến cuối 1832)*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 14 tháng 2 - 1996, tr. 116.

7. *Đại Nam Thực lục chính biên*, Tập 11, Nxb KHXH 1964, tr. 236.

phương không tận tình truy bắt thì bị phạt trọng và giáng cấp”⁽⁸⁾.

Dưới thời Minh Mệnh, đối sách với Công giáo thực sự là một vấn đề khó khăn, nhưng nó chỉ thực sự là vấn đề nóng gay gắt vào những năm về sau, khi Minh Mệnh bị đẩy vào tình thế phải đối phó với hàng loạt sự kiện chính trị an ninh chủ quyền bị đe dọa có sự dính líu tới Công giáo. Tuy nhiên, vì nhân quan Nho giáo khép kín quy định, nhiều chỉ dụ của nhà vua đối với Công giáo trở nên bị động và thể hiện sự lúng túng về sách lược. Chẳng hạn như sự kiện Minh Mệnh ra dụ triệu tập các giáo sĩ về kinh để dịch sách thực chất là để khống chế và kiểm soát họ⁽⁹⁾. Hay như tháng 4 năm 1838, Minh Mệnh điều quân từ Nghệ An, Thanh Hóa ra Nam Định đàn áp khởi nghĩa với một biện pháp khốc liệt, v.v... Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định rằng, việc Minh Mệnh thực hiện chính sách cấm Công giáo còn bắt nguồn từ nguyên nhân lịch sử từ bên ngoài dẫn đến. Công giáo được du nhập vào nước ta từ các nước Phương Tây trong thời kì ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản vào các thế kỉ XVI - XIX còn mang nặng tính kinh viện và biệt lập. Do đó, quá trình truyền bá Công giáo của các thừa sai tại Việt Nam từ góc độ văn hóa còn mang nặng tính biệt phái, bất khoan dung, không thể không gặp một số trở ngại nhất định về phong hóa, quan niệm và đó là nguyên cơ dẫn tới xung đột dân tộc. Cho đến lúc đó, Công giáo là sản phẩm thuần túy của nền văn hóa Phương Tây, nên hoàn toàn xa lạ với những tập quán thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ vòng đời của người Việt. Đạo dụ của Minh Mệnh ban hành năm 1825 đã nói rõ điều này: “Đạo Phương Tây là tả đạo, làm mê hoặc lòng người hay hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta theo chính đạo”⁽¹⁰⁾. Do đó, đối sách của Minh Mệnh đối với Công giáo cũng chính là phản ứng tự vệ trước những nguy cơ uy hiếp thay đổi phong hóa, văn hóa dân tộc trước sự xâm nhập của văn hóa Phương

Tây có sự trợ giúp của chủ nghĩa thực dân. Và khi các giáo sĩ, tín đồ Công giáo dính líu tới các vấn đề chính trị nổi bật thì chính sách cấm đạo của Minh Mệnh hoàn toàn là điều dễ hiểu, xuất phát từ nhu cầu giữ vững chủ quyền dân tộc cũng như sự bền vững của vương triều nhà Nguyễn. Tuy nhiên, trong khi thi hành chính sách cấm đạo để nhằm mục đích trên đây, Minh Mệnh đã mắc phải sai lầm không tách biệt các quan hệ tôn giáo với chính trị - văn hóa - pháp luật, đã đồng nhất giữa các mặt đó. Sai lầm hơn là không phân biệt giữa âm mưu thủ đoạn lợi dụng tôn giáo làm lá bài xâm lược của thế lực thực dân với thế lực giáo sĩ có nhân quan biệt lập về văn hóa, với đông đảo quần chúng nhân dân bị lôi kéo, lợi dụng, đẩy giáo dân vào trạng thái quay lưng lại với dân tộc. Minh Mệnh cũng như các ông vua triều Nguyễn đã không khôn khéo tạo thời cơ mới đến từ Công giáo để cải cách, duy tân đất nước thời cận đại mà lại biến nó thành nguyên cơ để thực dân lấy đó làm màn che âm mưu xâm lược chia rẽ dân tộc. Sức mạnh nội lực của dân tộc vì thế bị suy giảm, và trượt dài theo hướng ngày càng yếu thế, kết quả không chống đỡ được họa xâm lăng.

2.2. Chính sách đối với tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống

a. Chính sách đối với Phật giáo

Như trên đã nói, chính sách tái đề cao độc tôn Nho giáo làm cốt tủy của đời sống tư tưởng tinh thần được định hướng từ Gia Long nay được Minh Mệnh xác lập các nguyên tắc cơ bản và đưa vào thực thi huấn điều Nho giáo với tính chất kép tôn giáo-chính trị. Lúc đầu ông thực thi sách lược hạn chế Phật giáo và các tín ngưỡng

8. *Đại Nam Thực lục chính biên*, Tập 21. Nxb KHXH 1966, tr. 247.

9. Nguyễn Văn Kiệm. *Xung quanh Minh Mạng tập trung các giáo sĩ thừa sai Âu Châu về Huế*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2004, tr. 37 - 45.

10. Dẫn theo Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, QII, Bộ Giáo dục (Sài Gòn), Trung tâm Học liệu, 1971, tr. 227.

khác. Nhưng dần dà trước thực tiễn truyền bá Công giáo uy hiếp chủ quyền và vương quyền nên ông có sự thay đổi chính sách tôn giáo.

Một mặt, Minh Mệnh thi hành chính sách cấm đạo đối với Công giáo để giữ vững ổn định chính trị - xã hội, mặt khác nhà vua cũng hướng tới các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống để làm đối trọng với Công giáo trước thực tiễn khi đó, nhất là chú trọng chấn chỉnh Phật giáo.

Từ địa vị là quốc giáo dưới thời Lý - Trần, sang thời cuối Lê đầu Nguyễn, Phật giáo đã không còn tìm thấy chỗ đứng chính thức trong triều đình nữa nên đã hòa quyện vào đời sống dân gian, ảnh xạ vào trong văn hóa cộng đồng làng xã, kéo theo sự ra đời của hàng vạn ngôi chùa dây sức sống. Tuy nhiên, vì nhiều lí do, xã hội khủng hoảng hay suy thoái, một bộ phận Phật tử giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn đã bị tha hóa trở thành một lực lượng cầu cúng, mê tín, hoặc lợi dụng nhà chùa để trốn nghĩa vụ nên buổi đầu Gia Long và Minh Mệnh đã hạn chế lực lượng này do tinh thần vị đời của Phật giáo thời Lý, Trần không còn được Phật tử xem là lí tưởng cuộc sống mà mục tiêu tu hành chỉ là để siêu thoát cá nhân. Nhằm ngăn chặn các tệ lậu này của Phật giáo, thời Gia Long trị vì, đã xuống dụ (1804): "Gần đây có kẻ sùng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông, tô tượng rất đồ trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viễn vông, đến nỗi tiêu hao máu mỗ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thảy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lí trưởng sở tại phải ghi rõ tính danh quán chi, đem nộp cho quan trấn để biết rõ số"⁽¹¹⁾.

Sang thời Minh Mệnh nối ngôi, dần dần do yêu cầu thực tiễn nhà vua trực tiếp ban sắc dụ để quản lí chặt chẽ, tình hình Phật giáo có phần được cải thiện tốt

hơn, nên việc dựng chùa, đúc chuông được thực hiện khá phổ biến từ kinh đô đến các tỉnh. Một số chùa công được triều đình bao cấp, quan tâm xây dựng, tu sửa, lập lễ hội, cấp lương bổng cho các sư sãi, phong thần cho các vị có nhiều công hiển. Trong bài Thượng dụ ngày 18 tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) có đoạn: "Lần này về kinh có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Long Sơn Bát Nhã, là người tinh tâm tu luyện, tịch cố đã hơn 40 năm. Khổ hạnh cao phong như thế thật rất quý hóa. Truyền cấp cho một văn bằng tăng cang và gia ân thưởng cho 20 lạng bạc, tăng phục, áo quần vải màu mỗi thứ 5 bộ, cho trạm dịch đưa về chùa cũ trụ trì. Trên lộ trình đi qua các hạt phải phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp. Lại truyền cho viên tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được quan chiêm. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người tháng 4 quan tiền và một vuông gạo để chúng vui vẻ làm, sớm hoàn thành công việc. Sau khi xong cứ việc khai tiêu. Khâm thủ"⁽¹²⁾.

Có thể lí giải trước tình hình trên đây, Minh Mệnh đã xem xét lại chính sách đối với Phật giáo, tìm thấy những yếu tố tích cực bắt nguồn từ Phật giáo về phương thức trị nước như thời Lý - Trần - Hậu Lê đã từng khai thác những lợi thế từ Tam giáo đồng nguyên. Minh Mệnh sai dựng chùa Hồng Nhân đại thiện tự trong hoàng cung, chùa Linh Hựu, chùa Giác Long, sửa chùa Long Quang. Có thể thấy, từ đây các vua nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm xây dựng, trùng tu các ngôi quốc tự để nhà vua, triều đình tổ chức đàn chay, cầu cúng. Tư liệu thư tịch đã cho thấy không ít lần, Minh Mệnh tổ chức lập đàn chay cúng tế ở các chùa.

Năm 1820 (Minh Mệnh năm đầu tiên).

11. *Đại Nam Thực lục chính biên*, Tập 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr 167.

12. *Châu bản triều Nguyễn*, Chư bộ nha, Q. 79, Lí Kim Hoa biên dịch, tr. 81 - 83.

vào tháng 6, tỉnh Hà Tiên, tỉnh Vĩnh Thanh, tỉnh Định Tường, bệnh dịch lan tràn. Tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An, Thanh Hóa lâu không có mưa. Hoàng đế sai các nơi sở tại cầu đảo, lập đàn chay.

Năm 1824 (Minh Mệnh năm thứ 5), tỉnh Gia Định nước sông Ngưu Chử bỗng "khoảng mười dặm trong lạng một màu, mùi ngọt như đường". Minh Mệnh cho đó là trời cho, là bởi đức Hoàng Thế tổ Cao Hoàng đế đức sáng sủa nên được trời báo ứng cho điềm tốt. Nhà vua đã cho xuất tiền kho ra mua vàng hương để quan chuẩn bị lập đàn kính tế.

Năm 1825 (Minh Mệnh năm thứ 6), vua lệnh cho các quan vừa đặt đàn tế theo lễ nghi Nho giáo, vừa đặt đàn chay phổ độ ở chùa Thiên Mụ để tưởng nhớ các tướng sĩ có công phù Nguyễn.

Năm 1826 (Minh Mệnh năm thứ 7): Thành Gia Định và các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận có tai dịch. Nhà vua đã hạ lệnh lập đàn nhượng đảo, ở Kinh thành cũng chuẩn bị thiết đàn ở ngoài thành khiến các quan đều cầu phúc cho trăm họ.

Năm 1827 (Minh Mệnh năm thứ 8), trấn Nam Định có sâu ăn lúa làm hại, quan trấn đem việc phụng tấu, nhà vua xuống chỉ dụ cho thiết đàn nhượng đảo, các phủ huyện sở tại vì không sớm báo nên bị giáng chức.

Điều chú ý là dưới triều Minh Mệnh, sự cải tổ và chấn chỉnh trong sinh hoạt Phật giáo biểu hiện rõ nhất là việc Nhà nước cấp độ điệp cho tăng sĩ do Bộ Lễ thi hành. Cũng trong giai đoạn này, việc phân định chức sắc cho tăng sĩ được thực hiện một cách rõ ràng hơn. Thông qua đó, dưới triều Minh Mệnh đã hình thành thêm một chức sắc mới cho tăng sĩ là chức Tăng cang. Tổ chức đàn chay cũng được dựng lên và kéo dài nhiều ngày ở các ngôi quốc tự. Có thể nói, những chính sách đối với Phật giáo của Minh Mệnh đã góp phần chấn chỉnh lại tình hình Phật giáo cũng như ổn định lại trật tự xã hội,

chứ không phải là đối xử lạnh nhạt hay bài xích Phật giáo. Nhờ thế, trước hết về phương diện văn hóa, Phật giáo dưới triều Nguyễn đã để lại một số thành quả đáng ghi nhận về văn hóa Phật giáo, kiến trúc, mỹ thuật qua việc tạo dựng, trùng tu các ngôi chùa dưới thời này, góp phần củng cố tô đậm nét độc đáo của bản sắc văn hóa triều Nguyễn. Mặc dù chính sách đối với Phật giáo như vậy vẫn còn bất cập. Tuy nhiên xét về phương diện nào đó, sự điều chỉnh chính sách của Minh Mệnh nói riêng, triều Nguyễn nói chung đối với Phật giáo như vậy có thể xem như một giải pháp để ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh có những căng thẳng chính trị - xã hội, một chính sách để lấy lại sự cân bằng những bức xúc về tâm lý của thời này đang có chiều hướng gia tăng.

b. Chính sách đối với Đạo giáo và các loại hình tín ngưỡng truyền thống khác

Mặc dù ý hướng độc tôn, đề cao Nho giáo có từ Gia Long và Minh Mệnh là người đồ khuôn chế định cho ý tưởng này, nhưng Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng truyền thống khác vẫn chiếm giữ một vị trí nhất định trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua chính sách chấn chỉnh phát triển Đạo giáo và các loại hình tín ngưỡng truyền thống dưới thời trị vì của Minh Mệnh.

Đạo giáo về mặt kĩ phương dị thuật, đã có ở Trung Quốc từ thời thượng cổ với các hình thức như: đoán mộng, xem bói, cúng quỷ, đồng bóng, cầu tiên, chữa bệnh bằng bùa phép, luyện thuốc trường sinh, v.v... Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, đến thời Lê-Nguyễn, mặc dù Nho giáo dần dần chiếm vị trí quan trọng nhưng Đạo giáo vẫn thịnh trong dân gian, thậm chí ảnh hưởng đậm cả trong vương hầu, quý tộc. Thời cuối Lê đầu Nguyễn, Nho giáo trở thành quốc giáo, ngõ như lấn át Đạo giáo, song trên thực tế, giữa chúng lại có sự vay mượn, ít có sự xung đột, hiện tượng nhà Nho kiêm pháp

sư, kiêm nhà phương thuật khá phổ biến. Sang thời Nguyễn, chế độ phong kiến lại sa vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, khởi nghĩa nông dân liên tiếp bùng nổ, để bảo vệ quyền lực vương triều, lúc đầu cùng với chính sách đề cao Nho giáo là chủ trương với Phật giáo. Đạo giáo bị hạn chế bởi các chỉ dụ của nhà vua, nhưng trước nhu cầu của quần chúng và kể cả vương tôn quý tộc, chính sách của Minh Mệnh có sự thay đổi.

Năm 1832 (Minh Mệnh năm thứ 13), nhân lễ dựng chùa Khai Tường, ngự xem đàn chay ở chùa Thiên Mụ, Minh Mệnh bảo quân hầu: “Nhà Pháp dùng thần học để dạy đời, còn đạo Khổng chỉ dạy luân thường là món dùng hàng ngày, song chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi. Sinh ra trong vòng trời nên làm điều thiện tránh điều ác. Đối với đạo Phật dạy bằng thuyết họa phúc, báo ứng, ta không nên nhất thời cho là dị đoan. Mọi việc khuyên người làm thiện của nhà Pháp, dấu thánh nhân cũng không thể bỏ đi⁽¹³⁾.”

Năm 1833 (năm Minh Mệnh năm thứ 14): mùa hạ tháng 4, kinh kì không có mưa, các quan cầu đảo nhưng không được. Vì thế nhà vua thiết đàn Tam Thần ở Ngõ Môn, phái Hoàng tử cùng các đường quan trong sáu bộ kiến thành kì đảo. Sau đó trời được mưa lớn, nhà vua lên điện Trung Hòa, đốt hương khấn vái.

Năm 1840 (Minh Mệnh năm thứ 21), tháng 10 trong kinh kì không có mưa, nhà vua chỉ dụ cho quan Tam pháp phải thanh lí hình ngục, và thường ở trong cung đốt hương mật đảo, đặt đàn Tam thần, khiến các quan tận thành cầu nguyện.

Mặc dù, trong 10 huấn điều, Minh Mệnh có nhắc đến việc bài trừ ảnh hưởng của Đạo giáo và các thứ mê tín dị đoan, kì phương dị thuật nhưng Đạo giáo vẫn ăn sâu vào tín ngưỡng nhân dân. Những tư tưởng, tín ngưỡng Đạo giáo không hoàn toàn từ nước ngoài truyền vào mà có sẵn phần lớn ở nhân dân Việt Nam trong lịch sử. Vì thế Đạo

giáo cùng với Phật giáo chẳng những không bị Nho giáo đẩy lùi mà trái lại cứ vươn lên và tồn tại lâu bền bất chấp mọi sự cấm đoán của nhà vua và triều đình nên dần dà vua có sự thỏa hiệp với hai tôn giáo này. Thậm chí, Minh Mệnh còn sử dụng khái niệm “Vô vi” và “Hữu vi” vốn được xem là của Đạo giáo để nói về đạo trị nước của mình. Quán triệt tư tưởng “trước phải vô vi, sau mới được hữu vi”, Minh Mệnh đã dịch chuyển tư tưởng triết học ấy thành phương châm trị nước “trước phải siêng năng, sau mới được hưởng thụ”. Trong lời dụ quan Tham tri Bộ Hình Ngô Đình Giới, Minh Mệnh cho rằng: “Trẫm đang độ tuổi trẻ, có sáng suốt về tinh thần, mạnh mẽ về sức lực, nên trẫm hàng chăm lo việc triều chính. Phàm việc gì cũng không muốn để chậm trễ, vì lẽ trước phải siêng năng, sau mới hưởng thụ⁽¹⁴⁾”. Đây chẳng phải là Minh Mệnh chịu ảnh hưởng tư tưởng của các nhà Đạo giáo Trung Quốc là Lão Tử và Trang Tử đó sao?

Càng về sau, khi tư tưởng Nho giáo càng tỏ ra bất lực trong công cuộc ổn định nhân tâm nhằm ngăn chặn sự truyền bá Công giáo, Minh Mệnh chú ý điều chỉnh chính sách đối với Đạo giáo cũng như Phật giáo và các loại hình tín ngưỡng truyền thống. Như vậy, Ông đã có một sự cố gắng nhất định để góp phần củng cố giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tự trang bị một thứ “vũ khí tinh thần” cho nhân dân chống xâm lược về văn hóa⁽¹⁵⁾.

13. Trần Văn Giàu (1973). *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng Tám năm 1945*, tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 505.

14. Lê Sĩ Thăng. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2. Nxb KHXH, Hà Nội 1997, tr. 74.

15. Xin xem thêm các bài viết trên Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* gần đây như:

- Tạ Quốc Khánh (2008). *Nhà Nguyễn với việc trùng tu Chùa Tháp, phát triển Phật giáo Huế xưa*, số 9, tr. 20 - 25.

- Nguyễn Ngọc Quỳnh (2007). *Thái độ ứng xử của triều Nguyễn với Phật giáo qua “Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ”*, số 11, tr. 30 - 37.

- Trần Đăng Sinh (2008). *Một số chính sách của các vua đầu triều Nguyễn đối với tín ngưỡng thờ thần ở làng xã Bắc Bộ*, số 8, tr. 20 - 24.

3. Một số ý nghĩa lịch sử của chính sách tôn giáo thời Minh Mệnh

Có thể nói, chính sách của Minh Mệnh đối với tôn giáo trước hết nhằm đáp ứng những yêu cầu thực tiễn lịch sử đặt ra lúc bấy giờ. Để xây dựng một nhà nước phong kiến chuyên chế tập quyền, thống nhất về mọi mặt, Minh Mệnh chủ trương đề cao Nho giáo và đưa nó lên vị trí độc tôn. Lựa chọn trên đây của nhà vua thể hiện ý hướng bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc cũng như vương vị của triều đại trong bối cảnh sự bành trướng xâm lược của thế lực thực dân Phương Tây đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới.

Lúc đầu, đối với các tôn giáo khác như Phật giáo, Đạo giáo về hình thức là cấm đoán song trên thực tế vẫn chiếm giữ một vị trí nhất định trong xã hội, thậm chí còn ảnh hưởng tới tầng lớp quan lại trong triều đình và trong mọi tầng lớp nhân dân nên chính sách của Minh Mệnh có sự điều chỉnh để quản lý chặt chẽ, nâng cao uy thế của vương triều, ổn định lòng người. Riêng đối với Công giáo bị cấm đoán ngặt nghèo do trên thực tế, nó đã bị sử dụng cho mục đích xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Bị gò bó trong nhãn quan Nho giáo thiếu sự phân tách, Minh Mệnh cho rằng Công giáo liên quan chặt chẽ với bọn xâm lược Phương Tây, đe dọa trực tiếp đến triều đình và đất nước; nó xa lạ với văn hóa bản địa, làm suy giảm địa vị và ảnh hưởng của Nho giáo trong xã hội, làm tha hóa con người, vì vậy phải bài trừ, loại bỏ. Chúng tôi cũng đồng tình với sự phân tích các hạn chế của chính sách về tôn giáo đã được giới nghiên cứu chỉ rõ trong các công trình đã nêu. Tuy nhiên cần chú ý thêm rằng với vị thế trách nhiệm của một ông vua trong đất nước được xây dựng theo mô hình tập quyền chuyên chế thì chính sách tôn giáo của Minh Mệnh trên đây là một phản ứng tự vệ chứ không thể coi chính sách đó hoàn toàn là cực đoan, sai lầm. Trong chừng mực nào đó, nhà vua vẫn sử dụng Phật giáo và Đạo giáo nhằm

phục vụ cho công cuộc trị vì đất nước cũng như để tăng cường sức mạnh tinh thần của nhân dân trước những nguy cơ xâm lược đến từ chủ nghĩa thực dân Phương Tây nhưng hiệu quả ra sao cần phải xem xét trong thực tế. Hơn thế, giữa lúc các nước láng giềng Việt Nam đều bị chủ nghĩa thực dân Phương Tây xâm lược, nhiều nơi đã bị thống trị, đối sách của Minh Mệnh đối với các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống trong đó có Phật giáo, Đạo giáo còn chứa nhiều ẩn ý sâu sắc. Cần nói thêm rằng có thể hiểu đó còn là ý thức khẳng định mạnh mẽ bản sắc văn hóa dân tộc trước sự du nhập của các yếu tố văn hóa Phương Tây mà trước hết là sự du nhập của Công giáo. Giai đoạn này, Công giáo đã không hội nhập vào nền văn hóa dân tộc, ngược lại còn chủ trương Công giáo hóa văn hóa Việt Nam. Thậm chí, chính sách này của Giáo hội Công giáo còn gắn liền với chính sách đồng hóa dân tộc Việt Nam của chủ nghĩa thực dân do sự cấu kết chặt chẽ giữa Giáo hội với thế lực thực dân thời kì này. Đây là một trong những nguyên do thúc đẩy Gia Long thi hành chính sách hai mặt đối với Công giáo. Minh Mệnh sau này càng ý thức mạnh mẽ về vấn đề này nên chính sách tôn giáo của ông, từ phương diện văn hóa có thể thấy, cũng chính là để khơi dậy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc trước sự du nhập của văn hóa Phương Tây. Tuy rằng đó là sự phản ứng bị động, bế tắc không đáp ứng được yêu cầu phát triển dân tộc và đã khiến tiềm lực đất nước suy giảm.

Như vậy, trong điều kiện lịch sử khách quan thời bấy giờ chính sách của Minh Mệnh đối với các tôn giáo trên đây không chỉ hoàn toàn là thiếu sót, hạn chế hay cực đoan, sai lầm mà nó còn có những ý nghĩa nhất định đối với một đất nước được xây dựng theo mô hình tập quyền chuyên chế. Chúng tôi mong muốn rằng qua bài viết này sẽ góp phần cho việc đánh giá lại vương triều Nguyễn cũng như triều đại Minh Mệnh trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc./.